

Hà Nội, Ngày 12 Tháng 8 Năm 2026
Ha Noi, Day 12 Month 8 Year 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Ho Chi Minh Stock Exchange*

1. Tên tổ chức/ *Name of Organization*: Tổng CTCP Bảo hiểm Quân đội/ *Military Insurance Corporation*

- Mã chứng khoán/ *Stock code*: MIG

- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: 21 Cát Linh- Phường Ô Chợ Dừa - TP Hà Nội/ *No 21 Cat Linh – O Cho Dua ward - Ha Noi City*

- Điện thoại/ *Telephone*: 024 62853388

2. Nội dung thông tin công bố (*)/ *Content of Information disclosure (*)*:

Tổng công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội công bố thông tin Báo cáo tài chính bán niên 2026 đã được soát xét.

Military Insurance Corporation (MIC) hereby discloses information regarding the Reviewed Financial Statements for the First-half of 2026.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 12/8/2026 tại đường dẫn: <https://www.mic.vn/bao-cau-tai-chinh/>

This information was published on the company's website on 12/8/2026 as in the link: https://www.mic.vn/bao-cau-tai-chinh/

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.

Tài liệu đính kèm/Attached documents:

- Báo cáo tài chính bán niên 2026 đã được soát xét./ *Reviewed Financial Statements for the First-half of 2026.*

Đại diện tổ chức/ *Organization representative*
Tổng Giám Đốc/ *Chief Executive Officer*



Đinh Như Tuyền



Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026



Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Thông tin về Tổng Công ty

Giấy phép kinh doanh
bảo hiểm số

43GP/KDBH

ngày 8 tháng 10 năm 2007

Giấy phép kinh doanh bảo hiểm do Bộ Tài chính cấp, có hiệu lực kể từ ngày ký và đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy phép điều chỉnh số 43/GPĐC43/KDBH ngày 14 tháng 11 năm 2025.

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Minh Đạt
Ông Chu Hải Công
Bà Vũ Thái Huyền
Ông Đinh Như Tuynh
Ông Đặng Quốc Tiến

Chủ tịch
Phó Chủ tịch
Phó Chủ tịch (đến ngày 27/3/2026)
Thành viên
Thành viên độc lập

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đinh Như Tuynh
Bà Hoàng Thị Hiền
Ông Lê Quốc Ninh
Ông Lê Như Hải

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc – Giám đốc Tài chính
Phó Tổng Giám đốc
Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Thảo
Bà Lê Thị Thu Trang
Bà Nguyễn Thị Tươi

Trưởng ban
Thành viên
Thành viên

Trụ sở đăng ký

Tầng 5-6, Số 21 Cát Linh,
Phường Ô Chợ Dừa, Hà Nội

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội (“Tổng Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty:

- (a) báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 59 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng Tổng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Hoàng Thị Hiền

Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính

(Theo Giấy ủy quyền số 2168/2026/GUQ-MIC ngày 7 tháng 7 năm 2026)

Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2026



Công ty TNHH KPMG
Tầng 46, Keangnam Landmark 72,
Đường Phạm Hùng, Phường Yên Hòa,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội ("Tổng Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt phát hành ngày 10 tháng 8 năm 2026, được trình bày từ trang 5 đến trang 59.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện các thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 26-02-00163-26-1



Đàm Xuân Lâm
Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0861-2023-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2026

Phạm Thị Thủy Linh
Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 3065-2024-007-1

		Mã số	Thuyết minh	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND (Phân loại lại)
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150 + 190)	100		11.842.054.673.378	10.718.788.667.740
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	9	416.257.846.344	227.398.086.295
1	Tiền	111		416.257.846.344	227.398.086.295
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		5.921.722.938.216	5.175.363.546.978
1	Đầu tư ngắn hạn	121	10	5.921.722.938.216	5.175.363.546.978
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.231.571.319.325	1.134.805.314.340
1	Phải thu của khách hàng	131		900.469.364.039	871.186.701.919
<i>1.1</i>	<i>Phải thu về hợp đồng bảo hiểm</i>	<i>131.1</i>	<i>11</i>	<i>900.469.364.039</i>	<i>871.186.701.919</i>
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	12	157.332.228.915	133.780.790.124
4	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	135	13	184.251.844.258	139.813.383.813
5	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	14	(10.482.117.887)	(9.975.561.516)
IV	Hàng tồn kho	140		542.766.134	787.023.197
1	Hàng tồn kho	141		542.766.134	787.023.197
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		1.483.774.783.360	1.483.059.452.858
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.478.930.410.995	1.478.681.733.382
<i>1.1</i>	<i>Chi phí hoa hồng chưa phân bổ</i>	<i>151.1</i>	<i>15(a)</i>	<i>448.572.361.893</i>	<i>429.129.336.243</i>
<i>1.2</i>	<i>Chi phí trả trước ngắn hạn khác</i>	<i>151.2</i>	<i>15(b)</i>	<i>1.030.358.049.102</i>	<i>1.049.552.397.139</i>
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.028.937.386	3.414.631.097
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		815.434.979	963.088.379
VIII	Tài sản tái bảo hiểm	190		2.788.185.019.999	2.697.375.244.072
1	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191	28(a)	1.910.476.211.089	1.770.493.481.572
2	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192	28(a)	877.708.808.910	926.881.762.500

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu B01a – DNPN
(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC
ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

		Mã số	Thuyết minh	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND (Phân loại lại)
B	TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 260)	200		544.079.636.514	555.458.733.803
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		18.209.441.566	17.935.848.439
4	Phải thu dài hạn khác	218		18.209.441.566	17.935.848.439
4.1	Ký quỹ bảo hiểm	218.1	16	9.000.000.000	9.000.000.000
4.2	Phải thu dài hạn khác	218.2		9.209.441.566	8.935.848.439
II	Tài sản cố định	220		517.605.981.602	529.661.254.757
1	Tài sản cố định hữu hình	221	17	70.012.901.620	71.275.016.337
	- Nguyên giá	222		141.566.583.756	137.161.605.575
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(71.553.682.136)	(65.886.589.238)
3	Tài sản cố định vô hình	227	18	101.629.918.885	107.452.277.323
	- Nguyên giá	228		130.415.533.585	130.415.533.585
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(28.785.614.700)	(22.963.256.262)
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	19	345.963.161.097	350.933.961.097
V	Tài sản dài hạn khác	260		8.264.213.346	7.861.630.607
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	20	8.264.213.346	7.855.111.018
2	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	268		-	6.519.589
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		12.386.134.309.892	11.274.247.401.543

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu B01a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC
ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

		Mã số	Thuyết minh	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND (Phân loại lại)
A	NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		9.583.515.354.763	8.646.523.449.523
I	Nợ ngắn hạn	310		8.760.476.592.960	7.857.674.446.527
2	Phải trả cho người bán	312		931.811.529.562	695.167.158.449
2.1	Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	312.1	21	930.260.030.787	694.893.244.070
2.2	Phải trả khác cho người bán	312.2		1.551.498.775	273.914.379
3	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	313	22	17.401.668.130	24.878.485.980
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	23	94.495.516.667	75.074.109.967
5	Phải trả người lao động	315		172.020.511.011	205.523.536.256
6	Chi phí phải trả	316	24	463.083.768.961	98.000.615.692
8	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	25	611.213.340.932	624.368.532.063
9	Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1	26	953.390.412.300	949.189.643.759
11	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	27	20.365.949.149	8.426.153.315
13	Dự phòng nghiệp vụ	329		5.496.693.896.248	5.177.046.211.046
13.1	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1	28(a)	3.751.291.174.728	3.344.409.235.262
13.2	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2	28(a)	1.573.465.011.261	1.680.319.630.664
13.3	Dự phòng dao động lớn	329.3	28(d)	171.937.710.259	152.317.345.120
II	Nợ dài hạn	330		823.038.761.803	788.849.002.996
3	Phải trả dài hạn khác	333		27.973.896.207	27.973.896.207
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		238.061.047	-
8	Doanh thu chưa thực hiện	338	29	794.826.804.549	760.875.106.789
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		2.802.618.955.129	2.627.723.952.020
	Vốn chủ sở hữu	410	30	2.802.618.955.129	2.627.723.952.020
1	Vốn góp của chủ sở hữu <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411	30(c)	2.115.034.630.000	2.115.034.630.000
9	Quỹ dự trữ bắt buộc	419		110.835.078.885	101.115.680.938
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		576.749.246.244	411.573.641.082
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		12.386.134.309.892	11.274.247.401.543

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

	Đơn vị	30/6/2026	1/1/2026
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
4 Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm	VND	398.233.999.638	291.871.956.601
5 Ngoại tệ các loại (Nguyên tệ)			
- Đô la Mỹ (USD)	USD	850.884,30	483.241,75
- Euro (EUR)	EUR	3.120,46	11.285,82

Ngày 10 tháng 8 năm 2026

Người lập:



Nguyễn Diễm Quỳnh
 Kế toán tổng hợp

Người kiểm soát:



Nguyễn Thị Phương Anh
 Phó phòng Kế toán

Người phê duyệt:



Hoàng Thị Hiền
 Phó Tổng Giám đốc kiêm
 Giám đốc Tài chính

PHẦN I – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND
1 Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	2.367.854.210.062	1.973.066.915.291
3 Doanh thu hoạt động tài chính	12	163.976.856.128	155.164.405.331
4 Thu nhập khác	13	421.224.894	421.102.228
5 Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	1.987.416.450.661	1.613.762.599.702
7 Chi phí hoạt động tài chính	22	3.356.336.596	5.842.913.776
8 Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	290.833.373.222	276.980.298.044
9 Chi phí khác	24	5.490.677.466	585.220.896
10 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 10 + 12 + 13 - 20 - 22 - 23 - 24)	50	245.155.453.139	231.481.390.432
11 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	50.522.913.560	47.029.342.245
12 Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	52	244.580.636	(34.823.462)
13 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	194.387.958.943	184.486.871.649
14 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	70	919	838

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND
1 Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.2 - 01.3)	01	31	3.175.828.454.672	2.640.694.704.774
- Phí bảo hiểm gốc	01.1		3.517.663.920.349	2.632.095.037.105
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		65.046.473.789	45.382.978.925
- Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3		406.881.939.466	36.783.311.256
2 Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1 - 02.2)	02	32	1.480.691.150.573	1.335.764.967.827
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		1.620.673.880.090	1.300.149.477.750
- Tăng/(giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2		139.982.729.517	(35.615.490.077)
3 Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01 - 02)	03		1.695.137.304.099	1.304.929.736.947
4 Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)	04		672.716.905.963	668.137.178.344
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1	26	671.441.156.930	662.188.535.137
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2		1.275.749.033	5.948.643.207
5 Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04)	10		2.367.854.210.062	1.973.066.915.291
6 Chi bồi thường (11 = 11.1 - 11.2)	11		786.486.316.188	786.952.859.710
- Tổng chi bồi thường	11.1		787.362.843.936	787.282.205.108
- Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	11.2		876.527.748	329.345.398
7 Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		408.615.207.248	404.242.556.974
8 Giảm dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13	28(c)	(106.854.619.403)	(139.415.793.895)
9 Giảm dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14	28(c)	(49.172.953.590)	(114.987.536.704)
10 Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 - 12 + 13 - 14)	15	33	320.189.443.127	358.282.045.545

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu B02a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC
ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

PHẦN II - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG (TIẾP THEO)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND
11 Tăng dự phòng dao động lớn	16	28(d)	19.620.365.139	13.773.285.384
12 Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)	17	34	1.647.606.642.395	1.241.707.268.773
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		247.520.942.634	206.097.083.006
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2		1.400.085.699.761	1.035.610.185.767
13 Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)	18		1.987.416.450.661	1.613.762.599.702
14 Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19 = 10 - 18)	19		380.437.759.401	359.304.315.589
18 Doanh thu hoạt động tài chính	23	35	163.976.856.128	155.164.405.331
19 Chi phí hoạt động tài chính	24	36	3.356.336.596	5.842.913.776
20 Lợi nhuận hoạt động tài chính (25 = 23 - 24)	25		160.620.519.532	149.321.491.555
21 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	37	290.833.373.222	276.980.298.044
22 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 19 + 25 - 26)	30		250.224.905.711	231.645.509.100
23 Thu nhập khác	31		421.224.894	421.102.228
24 Chi phí khác	32		5.490.677.466	585.220.896
25 Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		(5.069.452.572)	(164.118.668)
26 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		245.155.453.139	231.481.390.432
27 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	38	50.522.913.560	47.029.342.245
28 Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	52	38	244.580.636	(34.823.462)
29 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		194.387.958.943	184.486.871.649
30 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	70	39	919	838

Ngày 10 tháng 8 năm 2026

Người lập:



Nguyễn Diễm Quỳnh
 Kế toán tổng hợp

Người kiểm soát:



Nguyễn Thị Phương Anh
 Phó phòng Kế toán

Người phê duyệt:



Hoàng Thị Hiền
 Phó Tổng Giám đốc kiêm
 Giám đốc Tài chính

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(Phương pháp trực tiếp)

Mẫu B03a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC
ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND
I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	2.991.356.872.501	2.101.679.753.336
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(1.542.904.482.963)	(1.454.079.273.637)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(376.266.847.453)	(300.912.414.394)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(3.468.110)	(344.935)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(48.832.977.968)	(54.922.116.630)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	27.680.039.195	82.201.087.730
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(275.070.596.316)	(255.588.022.093)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	775.958.538.886	118.378.669.377
II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(73.800.000)	(10.345.232.575)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	209.537.052	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(4.005.000.000.000)	(2.108.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	3.098.000.000.000	1.620.000.000.000
7. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	319.781.134.162	136.546.765.906
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(587.083.128.786)	(361.798.466.669)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(Phương pháp trực tiếp) (tiếp theo)

Mẫu B03a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC
ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND
-------	--	--

III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	110.210.820.000
2.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(101.935.475)	(122.261.770)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(101.935.475)	110.088.558.230
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	188.773.474.625	(133.331.239.062)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	227.398.086.295	329.566.432.891
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	86.285.424	53.096.819
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 9)	70	416.257.846.344	196.288.290.648

Ngày 10 tháng 8 năm 2026

Người lập:

Nguyễn Diễm Quỳnh
Kế toán tổng hợp

Người kiểm soát:

Nguyễn Thị Phương Anh
Phó phòng Kế toán



Người phê duyệt:

Hoàng Thị Hiền
Phó Tổng Giám đốc kiêm
Giám đốc Tài chính

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội (“Tổng Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 43GP/KDBH ngày 8 tháng 10 năm 2007 do Bộ Tài chính cấp lần đầu và giấy phép điều chỉnh gần nhất là Giấy phép điều chỉnh số 43/GPĐC43/KDBH ngày 14 tháng 11 năm 2025.

Tổng Công ty có Trụ sở chính tại Tầng 5-6, Tòa nhà MB, Số 21 Cát Linh, Phường Ô Chợ Dừa, Hà Nội.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm; hoạt động đề phòng, hạn chế rủi ro, tổn thất; giám định tổn thất, giải quyết bồi thường, yêu cầu người thứ ba bồi hoàn; hoạt động đầu tư, xây dựng và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

(c) Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Tổng Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Tổng Công ty

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tổng Công ty có 1.621 nhân viên (1/1/2026: 1.763 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc, thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính giữa niên độ này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán Việt Nam áp dụng cho doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Kỳ kế toán giữa niên độ của Tổng Công ty được lập cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Áp dụng hướng dẫn mới về Chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp (“Thông tư 99”). Thông tư 99 thay thế hướng dẫn trước đây về Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”) và các thông tư sửa đổi Thông tư 200. Thông tư 99 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và áp dụng cho các kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Tổng Công ty đã áp dụng các yêu cầu có liên quan của Thông tư 99 kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 trên cơ sở phi hồi tố, trừ trường hợp Thông tư 99 có quy định cụ thể khác. Tổng Công ty đã tiến hành đánh giá các tác động của việc thay đổi chế độ kế toán theo Thông tư 99 đến các chính sách kế toán hiện hành, cũng như việc ghi nhận, đo lường và trình bày các khoản mục trên báo cáo tài chính giữa niên độ. Trên cơ sở đánh giá, Tổng Công ty đã thực hiện điều chỉnh và trình bày lại số dư đầu kỳ của một số khoản mục trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo quy định của Thông tư 99 nhằm đảm bảo tính so sánh, được trình bày chi tiết tại Thuyết minh 45. Những thay đổi trọng yếu trong các chính sách kế toán của Tổng Công ty được trình bày trong các thuyết minh sau của báo cáo tài chính giữa niên độ:

- Các giao dịch bằng ngoại tệ (Thuyết minh số 4(a));
- Đầu tư ngắn hạn và dài hạn (Thuyết minh số 4(c)(i)).

4. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán chủ yếu áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính năm gần nhất, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến việc áp dụng Thông tư 99.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2026

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản/tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2026

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND, ngoại trừ (i) (một phần của) các khoản phải thu đã được trích lập dự phòng phải thu khó đòi, (ii) các khoản tiền gửi không kỳ hạn, và (iii) các khoản mục đã được dự phòng rủi ro hối đoái bằng các công cụ tài chính, được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày kết thúc kỳ kế toán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty mở tài khoản tiền gửi.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư ngắn hạn và dài hạn

Các khoản đầu tư bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn vào các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu và khoản ủy thác đầu tư dưới dạng hợp đồng quản lý đầu tư.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và ủy thác đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá trị phân bổ trừ đi dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản suy giảm giá trị của các khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2026

Lãi phải thu từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu được bao gồm trong khoản mục “Các khoản phải thu ngắn hạn khác”.

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2026

Lãi phải thu từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu được bao gồm trong khoản mục “Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn”.

Đối với khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nhận lãi trước thì giá trị ghi sổ của khoản đầu tư đó bằng mệnh giá trừ đi số tiền lãi nhận trước cho nhiều kỳ. Định kỳ, Tổng Công ty ghi nhận số tiền lãi khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của từng kỳ vào doanh thu tài chính và ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Do sự thay đổi trong chính sách kế toán, thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2026 đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại như đã nêu tại Thuyết minh 45.

(ii) Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Đối với các khoản phải thu quá hạn thanh toán, Tổng Công ty áp dụng mức trích lập dự phòng như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Không quá hạn hoặc quá hạn dưới sáu (06) tháng	0%
Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

(e) Chi phí hoa hồng chưa phân bổ

Chi phí hoa hồng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được ghi nhận tại thời điểm ghi nhận doanh thu phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm. Cuối kỳ, chi phí hoa hồng được phân bổ tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm được hưởng theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm và dự phòng toán học được trình bày tại Thuyết minh 4(k). Số dư của chi phí hoa hồng chưa phân bổ tại ngày báo cáo phản ánh chi phí hoa hồng tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm chưa được hưởng.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

• Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 43 năm
• Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
• Phương tiện vận tải	8 - 10 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất lâu dài

Quyền sử dụng đất lâu dài được thể hiện theo nguyên giá. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá trị của quyền sử dụng đất được ghi nhận trong Giấy phép Đầu tư và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất lâu dài không được trích khấu hao.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 10 năm.

(h) Chi phí trả trước

(i) Chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng

Chi phí sửa chữa văn phòng được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

(i) Các khoản phải trả bảo hiểm và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả bảo hiểm và các khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

(j) Dự phòng

Trừ những khoản dự phòng được định nghĩa tại các chính sách kế toán khác, một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

(k) Dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ được lập theo Công văn số 2455/BTC-QLBH ngày 6 tháng 3 năm 2018, Công văn số 8475/BTC-QLBH ngày 17 tháng 7 năm 2018 do Bộ Tài chính phê duyệt về phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ và các quy định và hướng dẫn trong Thông tư số 67/2023/TT-BTC ngày 2 tháng 11 năm 2023 (“Thông tư 67”) do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn một số điều của Luật Kinh doanh Bảo hiểm, Nghị định số 46/2023/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2023 (“Nghị định 46”) của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh Bảo hiểm.

Dự phòng nghiệp vụ của Tổng Công ty bao gồm:

(i) Nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

▪ *Dự phòng phí chưa được hưởng*

Dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm hoặc theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm, cụ thể:

- ▶ Đối với bảo hiểm hàng hoá vận chuyển bằng đường bộ, đường biển, đường thủy nội địa, đường sắt và đường hàng không có thời hạn từ 1 năm trở xuống, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập bằng 25% trên tổng phí bảo hiểm.
- ▶ Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm khác có thời hạn từ 1 năm trở xuống, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập bằng 50% tổng số phí bảo hiểm.
- ▶ Đối với các loại hình bảo hiểm khác và các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn trên 1 năm, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo hệ số thời hạn của hợp đồng theo từng ngày theo công thức. Dự phòng phí chưa được hưởng sẽ được tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Dự phòng} \\ \text{phí chưa} \\ \text{được hưởng} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Phí bảo hiểm * Số ngày bảo hiểm còn lại} \\ \text{của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm,} \\ \text{tái bảo hiểm} \end{array}}$$

Các khoản dự phòng phí chưa được hưởng của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh là nợ phải trả ngắn hạn; Dự phòng phí chưa được hưởng nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm ngắn hạn.

▪ *Dự phòng bồi thường*

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết được xác định dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng khiếu nại bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối kỳ, sau khi trừ đi phần thu hồi từ nhượng tái bảo hiểm; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường (“IBNR”) được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

▪ *Dự phòng dao động lớn*

Dự phòng dao động lớn được trích mỗi kỳ kế toán cho đến khi dự phòng đạt được mức 100% mức phí giữ lại trong năm tài chính (không bao gồm nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe) và được trích lập trên cơ sở phí bảo hiểm giữ lại theo Thông tư 67. Dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả ngắn hạn.

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài chính đã ban hành Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành bốn chuẩn mực kế toán (“CMKT”) mới, bao gồm CMKT số 19 về Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, kể từ tháng 1 năm 2006, việc trích lập dự phòng dao động lớn là không cần thiết do dự phòng này phản ánh “các yêu cầu đòi bồi thường không tồn tại tại thời điểm lập báo cáo tài chính”. Tuy nhiên, do Bộ Tài Chính chưa có hướng dẫn cụ thể việc áp dụng CMKT số 19 và theo quy định tại Nghị định 46, Tổng Công ty hiện vẫn trích lập dự phòng dao động lớn trên báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026. Tỷ lệ trích lập hiện tại là 1% tổng phí giữ lại của từng loại hình bảo hiểm.

(ii) Nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

▪ *Dự phòng toán học*

- ▶ Đối với hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm sức khỏe có thời hạn trên 1 năm, trừ các hợp đồng chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn, dự phòng toán học được trích lập như sau:

$$\begin{array}{lcl} \text{Dự phòng toán học} & = & \frac{\text{Phí bảo hiểm * Số ngày bảo hiểm còn lại} \\ & & \text{của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm,} \\ & & \text{tái bảo hiểm}} \end{array}$$

Trong mọi trường hợp Tổng Công ty đảm bảo kết quả trích lập dự phòng không thấp hơn kết quả trích lập theo phương pháp 1/8.

- Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn, dự phòng toán học được trích lập như sau:

$$\text{Dự phòng toán học} = \frac{\text{Phí bảo hiểm * Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

Dự phòng toán học được hạch toán vào tài khoản dự phòng phí chưa được hưởng trên Bảng cân đối kế toán.

▪ *Dự phòng phí chưa được hưởng*

Đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn dưới 1 năm trở xuống, dự phòng phí chưa được hưởng trích lập bằng 50% của tổng phí bảo hiểm thuộc năm tài chính của nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe.

▪ *Dự phòng bồi thường*

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết được xác định dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng khiếu nại bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối kỳ, sau khi trừ đi phần thu hồi từ nhượng tái bảo hiểm; và
- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường ("IBNR") được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Các khoản dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh là nợ phải trả ngắn hạn; dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm ngắn hạn.

▪ *Dự phòng đảm bảo cân đối*

Mức trích lập hàng năm là 1% phí bảo hiểm giữ lại và được hạch toán vào tài khoản dự phòng dao động lớn trên bảng cân đối kế toán.

(l) Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty được sử dụng để trích lập các quỹ và chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt. Khoản cổ tức phải trả được ghi nhận sau khi có phê duyệt của Đại hội đồng Cổ đông và khi có đủ điều kiện chắc chắn là khi Tổng Công ty sẽ phải dùng một lượng tiền chi ra để thanh toán cho nghĩa vụ phải trả đó với các cổ đông.

(i) Quỹ dự trữ bắt buộc

Theo Nghị định 46, sau khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo luật định, trích lập quỹ dự trữ bắt buộc, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài được phân phối lợi nhuận còn lại theo quy định của pháp luật. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập hàng năm từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo tỷ lệ là 5% cho tới khi bằng 10% mức vốn điều lệ của Tổng Công ty.

(ii) Các quỹ khác

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và sử dụng các quỹ khác phải được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt.

(m) Ký quỹ bảo hiểm

Theo quy định trong Khoản 2, Điều 96, Mục 5, Chương III, Luật Kinh doanh Bảo hiểm số 08/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 đã được Quốc hội thông qua, Tổng Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn điều lệ tối thiểu tại một ngân hàng thương mại hoạt động tại Việt Nam, trong đó vốn điều lệ tối thiểu được quy định tại Điều 35, Mục 6, Chương II Nghị định 46. Tổng Công ty được hưởng lãi trên khoản ký quỹ bảo hiểm và chỉ được phép rút khoản ký quỹ này khi chấm dứt hoạt động. Khoản ký quỹ bảo hiểm chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(o) Ghi nhận doanh thu

(i) Doanh thu phí bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư 67. Cụ thể, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi:

- Hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết giữa Tổng Công ty và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm;
- Có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm;
- Hợp đồng bảo hiểm đã giao kết và Tổng Công ty có thỏa thuận với bên mua bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm theo quy định tại Điểm a và c, Khoản 2, Điều 26, Thông tư 67, Tổng Công ty hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm bên mua bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm khi bắt đầu thời hạn bảo hiểm;
- Hợp đồng bảo hiểm đã giao kết và có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm về việc đóng phí bảo hiểm theo kỳ tại hợp đồng bảo hiểm, Tổng Công ty hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm tương ứng với kỳ hoặc các kỳ phí bảo hiểm đã phát sinh, không hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm chưa đến kỳ bên mua bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.

(ii) Doanh thu nghiệp vụ tái bảo hiểm và phí nhượng tái bảo hiểm

Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh trách nhiệm, theo số phát sinh dựa trên bản thanh toán tái bảo hiểm của các nhà nhượng tái bảo hiểm gửi cho Tổng Công ty và được xác nhận bởi Tổng Công ty.

Tổng Công ty ghi nhận phí nhượng tái bảo hiểm trên cơ sở số phí phải nhượng cho các nhà tái bảo hiểm, tương ứng với doanh thu bảo hiểm gốc ghi nhận trong kỳ.

Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận đồng thời với phí nhượng tái bảo hiểm phát sinh. Trong kỳ, toàn bộ doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được phản ánh vào khoản mục “Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm”. Cuối kỳ kế toán, Tổng Công ty phải xác định doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tương ứng với khoản phí nhượng tái bảo hiểm chưa được ghi nhận trong kỳ để chuyển sang phân bổ vào các kỳ sau theo phương pháp dự phòng phí. Cụ thể:

Đối với các hợp đồng có thời hạn bảo hiểm từ 1 năm trở xuống

Áp dụng phương pháp tỷ lệ 25% đối với loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và 50% đối với loại hình bảo hiểm khác.

Đối với các hợp đồng có thời hạn bảo hiểm trên 1 năm

Áp dụng phương pháp phân bổ theo từng ngày quy định tại Điểm c, Khoản 2, Điều 35 Thông tư 67.

(iii) Tiền lãi

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng. Tuy nhiên, thu nhập từ tiền lãi không được ghi nhận đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn đã được trích lập dự phòng tổn thất do không có khả năng thu hồi.

(iv) Cổ tức

Thu nhập cổ tức từ các cổ phiếu đã được đăng ký và lưu ký tập trung tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam (VSDC) được ghi nhận vào ngày đăng ký cuối cùng. Doanh thu cổ tức từ các cổ phiếu chưa được đăng ký tại VSDC được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Tổng Công ty mà chỉ được cập nhật số lượng cổ phiếu trên danh mục đầu tư của Tổng Công ty. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(p) Chi phí bồi thường bảo hiểm và chi phí hoa hồng bảo hiểm

Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc được ghi nhận trên cơ sở phát sinh khi Tổng Công ty phê duyệt phương án bồi thường.

Các khoản chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bảng thông báo tái của các nhà tái bảo hiểm gửi cho Tổng Công ty và Tổng Công ty chấp thuận bồi thường.

Các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong kỳ và tỷ lệ nhượng tái.

Chi phí hoa hồng bảo hiểm được ghi nhận khi thực tế phát sinh. Trong kỳ, toàn bộ chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh vào khoản mục “Chi phí hoa hồng bảo hiểm gốc” và “Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm”. Cuối kỳ kế toán, Tổng Công ty phải xác định chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được tính vào chi phí kỳ này tương ứng với khoản phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng năm nay để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán tiếp theo. Cụ thể:

Đối với hợp đồng có thời hạn bảo hiểm từ 1 năm trở xuống

Áp dụng phương pháp tỷ lệ 25% đối với loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và 50% đối với loại hình bảo hiểm khác.

Đối với các hợp đồng có thời hạn bảo hiểm trên 1 năm

Áp dụng phương pháp phân bổ theo từng ngày quy định tại Điểm c, Khoản 2, Điều 35 Thông tư 67.

(q) Chi phí khai thác

Chi phí khai thác bảo hiểm từ việc phát hành mới hoặc gia hạn hợp đồng bảo hiểm được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh ngoại trừ chi phí hoa hồng, chi quản lý đại lý và chi phí dịch vụ thuê ngoài phục vụ quản lý hợp đồng bảo hiểm được phân bổ tương ứng với khoản phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng kỳ này, nguyên tắc phân bổ như Thuyết minh 4(p).

Khoản chi phí quản lý đại lý và chi phí dịch vụ thuê ngoài phục vụ quản lý hợp đồng bảo hiểm được phân bổ cụ thể như sau:

Đối với các hợp đồng có thời hạn bảo hiểm dưới 1 năm

Áp dụng phương pháp tỷ lệ 25% đối với loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và 50% đối với loại hình bảo hiểm khác.

Đối với các hợp đồng có thời hạn bảo hiểm trên 1 năm

Áp dụng phương pháp phân bổ theo từng ngày quy định tại Điểm c, Khoản 2, Điều 35 Thông tư 67.

(r) Thuê tài sản

Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(s) Lãi trên cổ phiếu

Tổng Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

(t) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá Tổng Công ty hoạt động trên một bộ phận là hoạt động kinh doanh bảo hiểm và hoạt động trong một khu vực địa lý là Việt Nam.

(u) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(v) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty, tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Tổng Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tổng Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Tổng Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Tổng Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các tài sản tài chính đã được Tổng Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; hoặc
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- Các khoản mà Tổng Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Tổng Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản được Tổng Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- Các khoản phải thu.

(ii) *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tổng Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(w) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ/năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ/năm trước.

5. Các yếu tố mang tính thời vụ và chu kỳ

Tổng Công ty không có hoạt động kinh doanh nào có tính thời vụ có thể ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

6. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính hàng năm và báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026, không có sự thay đổi trọng yếu về các ước tính kế toán đã được thực hiện từ cuối kỳ kế toán năm trước.

7. Các khoản mục bất thường

Tổng Công ty không có các khoản mục bất thường có thể ảnh hưởng đến báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

8. Các thay đổi trong cơ cấu của Tổng Công ty

Không có thay đổi trọng yếu nào trong cơ cấu của Tổng Công ty trong kỳ kế toán giữa niên độ này.

9. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2026	1/1/2026
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	415.625.329	502.053.968
Tiền gửi ngân hàng	415.752.853.889	226.891.935.927
Tiền đang chuyển	89.367.126	4.096.400
	416.257.846.344	227.398.086.295

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

10. Các khoản đầu tư tài chính

	30/6/2026		1/1/2026			
	Giá gốc/Giá trị phân bổ VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc/Giá trị phân bổ VND (Phân loại lại)	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	4.590.000.000.000	4.590.000.000.000	-	3.893.000.000.000	3.893.000.000.000	-
Ủy thác đầu tư (ii)	1.410.000.000.000	1.410.000.000.000	-	1.200.000.000.000	1.200.000.000.000	-
Phải thu lãi tiền gửi	78.094.245.613	78.094.245.613	-	82.363.546.978	82.363.546.978	-
Lãi tiền gửi nhận trước (iii)	(156.371.307.397)	(156.371.307.397)	-	-	-	-
	5.921.722.938.216	5.921.722.938.216	-	5.175.363.546.978	5.175.363.546.978	-

(i) Bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, có lãi suất năm tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 từ 6,4% đến 8,9% (1/1/2026: 4,1% đến 7,8%).

(ii) Khoản ủy thác đầu tư đang được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB (MB Capital), một bên liên quan, theo Hợp đồng quản lý đầu tư số 01/10/2014/QLOT/MBCapital-MIC giữa Tổng Công ty và MB Capital ngày 9 tháng 10 năm 2014 và các phụ lục kèm theo. Tại ngày 1 tháng 1 năm 2026 và 30 tháng 6 năm 2026, danh mục ủy thác bao gồm tiền, tương đương tiền, cổ phiếu niêm yết, trái phiếu niêm yết, chứng chỉ tiền gửi và một số khoản phải thu/phải trả khác.

(iii) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tổng Công ty có một số hợp đồng tiền gửi với tổng số tiền là 1.992.000.000.000 VND (1/1/2026: 0 VND) có điều khoản nhận lãi trước với tổng số lãi đã nhận trước tại ngày bắt đầu hợp đồng là 159.058.211.506 VND. Số tiền lãi này sẽ được phân bổ vào doanh thu hoạt động tài chính của Tổng Công ty cho đến ngày đáo hạn của từng hợp đồng tiền gửi.

11. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND (Phân loại lại)
Phải thu phí bảo hiểm gốc	353.660.596.192	264.362.280.241
Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	518.297.218.349	590.697.346.398
Phải thu liên quan đến các hợp đồng đồng bảo hiểm	28.511.549.498	16.127.075.280
	900.469.364.039	871.186.701.919

12. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND (Phân loại lại)
Trả trước về các khoản chi bồi thường bảo hiểm gốc	117.020.142.958	92.211.423.624
Trả trước chi phí thiết kế Dự án D47 (i)	36.841.800.000	36.841.800.000
Các khoản trả trước khác	3.470.285.957	4.727.566.500
	157.332.228.915	133.780.790.124

- (i) Đây là khoản trả trước chi phí thiết kế cho dự án xây dựng Tòa nhà Văn phòng MIC Tower (“Dự án D47”). Dự án này do Tổng Công ty là chủ đầu tư và đã được Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội chấp thuận theo Văn bản số 5859/UBND-KHĐT ngày 15 tháng 7 năm 2011 và Văn bản số 3564/BQP-TM ngày 23 tháng 6 năm 2010. Theo đó, Tổng Công ty thực hiện dự án xây dựng tòa nhà văn phòng tại Số 54 Đường Tố Hữu, Phường Trung Văn, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội. Theo Nghị quyết số 16/2025/NQ-HĐQT của Hội đồng Quản trị ngày 20 tháng 6 năm 2025 về việc điều chỉnh tiến độ thực hiện và tổng mức đầu tư dự án MIC Tower, dự án sẽ được thực hiện từ Quý III năm 2025 đến hết Quý III năm 2029 và kết thúc vào Quý IV năm 2029.

13. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND (Phân loại lại)
Tạm ứng cho Dự án D47 (i)	107.363.984.740	107.363.984.740
Tạm ứng cho cán bộ, công nhân viên	37.838.021.281	5.504.347.688
Phải thu khác	39.049.838.237	26.945.051.385
	<u>184.251.844.258</u>	<u>139.813.383.813</u>

- (i) Đây là khoản tạm ứng để thực hiện Dự án D47. Các khoản tạm ứng này sẽ được hạch toán vào giá vốn của dự án khi tiến hành quyết toán.

14. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Chi tiết dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Dự phòng phải thu khó đòi	10.482.117.887	9.975.561.516

Biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Số dư đầu kỳ	9.975.561.516	8.808.171.788
Dự phòng trích lập trong kỳ (Thuyết minh 37)	506.556.371	630.433.282
Số dư cuối kỳ	<u>10.482.117.887</u>	<u>9.438.605.070</u>

15. Chi phí trả trước ngắn hạn

(a) Chi phí hoa hồng chưa phân bổ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Số dư đầu kỳ	429.129.336.243	354.305.781.719
Phát sinh trong kỳ	266.963.968.284	233.946.711.429
Phân bổ vào chi phí trong kỳ (Thuyết minh 34)	(247.520.942.634)	(206.097.083.006)
Số dư cuối kỳ	448.572.361.893	382.155.410.142

(b) Chi phí trả trước ngắn hạn khác

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Chi phí thuê nhà	2.168.885.207	2.804.558.978
Công cụ và dụng cụ	431.214.873	181.563.489
Chi phí sửa chữa Trụ sở chính	20.350.000	-
Chi phí kinh doanh chờ phân bổ	1.027.737.599.022	1.046.566.274.672
	1.030.358.049.102	1.049.552.397.139

16. Ký quỹ bảo hiểm

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Ký quỹ bảo hiểm	9.000.000.000	9.000.000.000

Theo quy định trong Khoản 2, Điều 96, Mục 5, Chương III, Luật kinh doanh bảo hiểm số 08/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc Hội, Tổng Công ty đã duy trì một khoản ký quỹ bảo hiểm bắt buộc tương ứng với 2% vốn điều lệ tối thiểu (vốn điều lệ tối thiểu là 450 tỷ VND). Khoản ký quỹ này được gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội bằng VND và hưởng lãi suất năm tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 5,40% (1/1/2026: 5,40%). Khoản ký quỹ này theo quy định không được phép giải ngân cho đến khi chấm dứt hoạt động kinh doanh hoặc khi có sự chấp thuận trước của Bộ Tài chính. Tuy nhiên, tiền lãi có thể được rút bất cứ lúc nào.

17. Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	57.040.347.975	71.261.883.962	8.859.373.638	137.161.605.575
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 19)	-	-	5.030.800.000	5.030.800.000
Tăng trong kỳ	-	58.092.932	-	58.092.932
Thanh lý trong kỳ	-	(34.747.478)	(649.167.273)	(683.914.751)
Số dư cuối kỳ	57.040.347.975	71.285.229.416	13.241.006.365	141.566.583.756
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	21.146.619.214	37.154.824.583	7.585.145.441	65.886.589.238
Khấu hao trong kỳ	654.026.340	5.149.363.854	543.324.523	6.346.714.717
Thanh lý trong kỳ	-	(30.454.546)	(649.167.273)	(679.621.819)
Số dư cuối kỳ	21.800.645.554	42.273.733.891	7.479.302.691	71.553.682.136
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	35.893.728.761	34.107.059.379	1.274.228.197	71.275.016.337
Số dư cuối kỳ	35.239.702.421	29.011.495.525	5.761.703.674	70.012.901.620

Tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 có nguyên giá 31.578 triệu VND đã khấu hao hết và vẫn đang được sử dụng (1/1/2026: 29.834 triệu VND).

Biến động của tài sản cố định hữu hình cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	57.040.347.975	71.626.923.760	8.859.373.638	137.526.645.373
Tăng trong kỳ	-	94.111.112	-	94.111.112
Thanh lý trong kỳ	-	(49.900.000)	-	(49.900.000)
Số dư cuối kỳ	57.040.347.975	71.671.134.872	8.859.373.638	137.570.856.485
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	19.838.566.541	26.654.132.651	7.103.226.124	53.595.925.316
Khấu hao trong kỳ	654.026.340	5.615.736.833	240.959.658	6.510.722.831
Thanh lý trong kỳ	-	(49.900.000)	-	(49.900.000)
Số dư cuối kỳ	20.492.592.881	32.219.969.484	7.344.185.782	60.056.748.147
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	37.201.781.434	44.972.791.109	1.756.147.514	83.930.720.057
Số dư cuối kỳ	36.547.755.094	39.451.165.388	1.515.187.856	77.514.108.338

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu B09a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC
ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

18. Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	17.052.184.000	113.363.349.585	130.415.533.585
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	22.963.256.262	22.963.256.262
Khấu hao trong kỳ	-	5.822.358.438	5.822.358.438
Số dư cuối kỳ	-	28.785.614.700	28.785.614.700
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	17.052.184.000	90.400.093.323	107.452.277.323
Số dư cuối kỳ	17.052.184.000	84.577.734.885	101.629.918.885

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 có tài sản có nguyên giá 10.979 triệu VND đã khấu hao hết và vẫn đang được sử dụng (1/1/2026: 10.979 triệu VND).

Biến động của tài sản cố định vô hình cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	17.052.184.000	53.631.209.858	70.683.393.858
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 19)	-	13.490.487.518	13.490.487.518
Số dư cuối kỳ	17.052.184.000	67.121.697.376	84.173.881.376
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	15.922.632.139	15.922.632.139
Khấu hao trong kỳ	-	3.240.019.138	3.240.019.138
Số dư cuối kỳ	-	19.162.651.277	19.162.651.277
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	17.052.184.000	37.708.577.719	54.760.761.719
Số dư cuối kỳ	17.052.184.000	47.959.046.099	65.011.230.099

19. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Số dư đầu kỳ	350.933.961.097	385.511.861.747
Tăng trong kỳ	60.000.000	10.251.121.463
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 17)	(5.030.800.000)	-
Chuyển sang tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 18)	-	(13.490.487.518)
Số dư cuối kỳ	345.963.161.097	382.272.495.692

Chi tiết các dự án xây dựng cơ bản dở dang đang được thực hiện như sau:

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Dự án D47 (*)	303.827.379.508	303.827.379.508
Dự án MIPEC Tower	30.813.086.895	30.813.086.895
Dự án Bảo hiểm Core	11.322.694.694	11.322.694.694
Dự án khác	-	4.970.800.000
	345.963.161.097	350.933.961.097

- (*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, dự án đang tiếp tục hoàn thiện các thủ tục pháp lý với cơ quan chức năng và sẽ hoàn thiện ngay khi xong các thủ tục pháp lý. Theo Nghị quyết số 16/2025/NQ-HĐQT của Hội đồng Quản trị ngày 20 tháng 6 năm 2025 về việc điều chỉnh tiến độ thực hiện và tổng mức đầu tư dự án MIC Tower, dự án sẽ được thực hiện từ Quý III năm 2025 đến hết Quý III năm 2029 và kết thúc vào Quý IV năm 2029.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu B09a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC
ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

20. Chi phí trả trước dài hạn

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Chi phí sửa chữa văn phòng	4.018.542.335	3.196.896.701
Công cụ và dụng cụ	3.682.983.476	3.716.995.177
Chi phí thuê nhà	-	75.000.000
Chi phí khác	562.687.535	866.219.140
	8.264.213.346	7.855.111.018

21. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm	889.965.232.757	683.728.145.834
Phải trả hoạt động bảo hiểm gốc	21.610.697.335	6.700.060.169
▪ Phải trả bồi thường bảo hiểm	18.892.364.622	5.360.177.510
▪ Phải trả giám định bảo hiểm	1.805.571.083	782.645.484
▪ Phải trả hoa hồng bảo hiểm	912.761.630	557.237.175
Phải trả hoạt động nhận tái bảo hiểm	18.684.100.695	4.465.038.067
	930.260.030.787	694.893.244.070

22. Người mua trả tiền trước

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Trả trước liên quan đến bảo hiểm gốc	3.436.314.350	6.252.234.429
Trả trước liên quan đến đồng bảo hiểm	9.884.945.366	14.245.269.949
Trả trước liên quan đến hoạt động tái bảo hiểm	4.080.408.414	4.380.981.602
	17.401.668.130	24.878.485.980

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu B09a – DNPNT
 (Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC
 ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

23. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

	1/1/2026 VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	30/6/2026 VND
Thuế giá trị gia tăng (*)	42.408.368.463	190.343.219.876	(173.046.381.454)	59.705.206.885
Thuế thu nhập doanh nghiệp	27.674.955.702	50.522.913.560	(48.832.977.968)	29.364.891.294
Thuế thu nhập cá nhân	3.919.671.026	22.013.550.466	(21.938.351.129)	3.994.870.363
Thuế thu nhập đại lý	484.284.158	3.961.974	(188.167.549)	300.078.583
Thuế khác (**)	586.830.618	3.409.513.269.717	(3.408.969.630.793)	1.130.469.542
	75.074.109.967	3.672.396.915.593	(3.652.975.508.893)	94.495.516.667

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

	1/1/2025 VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	30/6/2025 VND
Thuế giá trị gia tăng (*)	24.416.793.997	115.256.563.219	(111.796.185.699)	27.877.171.517
Thuế thu nhập doanh nghiệp	34.600.091.324	47.029.342.245	(54.922.116.630)	26.707.316.939
Thuế thu nhập cá nhân	3.472.359.510	23.867.602.841	(25.005.147.081)	2.334.815.270
Thuế thu nhập đại lý	277.509.609	516.449.692	(419.098.581)	374.860.720
Thuế khác	984.859.385	1.024.761.940	(1.473.252.093)	536.369.232
	63.751.613.825	187.694.719.937	(193.615.800.084)	57.830.533.678

(*) Số thuế giá trị gia tăng phải nộp trong kỳ trình bày như trên thể hiện số liệu sau khi đã đối trừ với thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ trong kỳ.
 (**) Bao gồm khoản thuế đất phải nộp liên quan đến Dự án D47 là 3.405.195.443.291 VND, được Công ty Cổ phần Đầu tư MIC nộp thay cho Tổng Công ty.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu B09a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC
ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

24. Chi phí phải trả

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Quỹ Cháy nổ bắt buộc	9.664.036.360	6.842.255.001
Quỹ Quản lý và giám sát hoạt động bảo hiểm	1.624.282.309	824.282.309
Quỹ xe cơ giới	1.558.339.424	-
Chi phí kinh doanh phải trả	449.418.942.033	89.533.309.730
Các chi phí phải trả khác	818.168.835	800.768.652
	463.083.768.961	98.000.615.692

25. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Kinh phí công đoàn	3.953.463.536	4.434.606.191
Bảo hiểm xã hội	799.178.241	88.450.157
Bảo hiểm y tế	156.141.576	21.314.180
Bảo hiểm thất nghiệp	102.804.784	19.238.025
Phải trả khác hoạt động tái bảo hiểm	41.805.599.651	45.922.352.183
Cổ tức phải trả	3.434.651.535	3.541.952.035
Phải trả khác	20.011.501.609	29.390.619.292
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	540.950.000.000	540.950.000.000
	611.213.340.932	624.368.532.063

26. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Số dư đầu kỳ	949.189.643.759	1.013.741.572.442
Phát sinh trong kỳ	675.641.925.471	598.065.470.260
Phân bổ vào thu nhập trong kỳ	(671.441.156.930)	(662.188.535.137)
Số dư cuối kỳ	953.390.412.300	949.618.507.565

27. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Tổng Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tổng Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Số dư đầu kỳ	8.426.153.315	8.869.474.425
Trích lập trong kỳ	19.492.955.834	14.310.359.286
Sử dụng trong kỳ	(7.553.160.000)	(6.686.487.100)
Số dư cuối kỳ	20.365.949.149	16.493.346.611

28. Dự phòng nghiệp vụ

(a) Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng

	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND (1)	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm VND (2)	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần VND (3) = (1) - (2)
<i>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026</i>			
Dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng toán học	3.751.291.174.728	1.910.476.211.089	1.840.814.963.639
Dự phòng bồi thường	1.573.465.011.261	877.708.808.910	695.756.202.351
	5.324.756.185.989	2.788.185.019.999	2.536.571.165.990
<i>Tại ngày 1 tháng 1 năm 2026</i>			
Dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng toán học	3.344.409.235.262	1.770.493.481.572	1.573.915.753.690
Dự phòng bồi thường	1.680.319.630.664	926.881.762.500	753.437.868.164
	5.024.728.865.926	2.697.375.244.072	2.327.353.621.854

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu B09a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC
ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

(b) Biến động dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng toán học

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND (1)	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm VND (2)	Dự phòng bảo hiểm hiểm thuần VND (3) = (1) - (2)
Số dư đầu kỳ	3.344.409.235.262	1.770.493.481.572	1.573.915.753.690
Tăng dự phòng trong kỳ (các Thuyết minh 31, 32)	406.881.939.466	139.982.729.517	266.899.209.949
Số dư cuối kỳ	3.751.291.174.728	1.910.476.211.089	1.840.814.963.639

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND (1)	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm VND (2)	Dự phòng bảo hiểm hiểm thuần VND (3) = (1) - (2)
Số dư đầu kỳ	3.259.236.092.885	1.748.584.333.083	1.510.651.759.802
Tăng/(giảm) dự phòng trong kỳ (các Thuyết minh 31, 32)	36.783.311.256	(35.615.490.077)	72.398.801.333
Số dư cuối kỳ	3.296.019.404.141	1.712.968.843.006	1.583.050.561.135

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu B09a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC
ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

(c) Biên động dự phòng bồi thường

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND (1)	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm VND (2)	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần VND (3) = (1) - (2)
Số dư đầu kỳ	1.680.319.630.664	926.881.762.500	753.437.868.164
Giảm dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 33)	(106.854.619.403)	(49.172.953.590)	(57.681.665.813)
Số dư cuối kỳ	1.573.465.011.261	877.708.808.910	695.756.202.351

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND (1)	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm VND (2)	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần VND (3) = (1) - (2)
Số dư đầu kỳ	1.478.819.462.839	940.176.695.364	538.642.767.475
Giảm dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 33)	(139.415.793.895)	(114.987.536.704)	(24.428.257.191)
Số dư cuối kỳ	1.339.403.668.944	825.189.158.660	514.214.510.284

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu B09a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC
ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

(d) Biến động dự phòng dao động lớn và dự phòng đảm bảo cân đối

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Số dư đầu kỳ	152.317.345.120	124.443.506.538
Tăng trong kỳ	19.620.365.139	13.773.285.384
Số dư cuối kỳ	171.937.710.259	138.216.791.922

29. Doanh thu chưa thực hiện

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Số dư đầu kỳ	760.875.106.789	351.027.960.920
Phát sinh trong kỳ	216.316.712.404	261.063.148.395
Phân bổ vào thu nhập trong kỳ	(182.365.014.644)	(75.838.390.869)
Số dư cuối kỳ	794.826.804.549	536.252.718.446

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu B09a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

30. Vốn chủ sở hữu

(a) Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ dự trữ bất buộc VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	1.726.725.000.000	84.871.551.076	318.663.100.501	2.130.259.651.577
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	184.486.871.649	184.486.871.649
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(14.310.359.286)	(14.310.359.286)
Trích quỹ dự trữ bất buộc	-	9.224.343.583	(9.224.343.583)	-
Tăng vốn điều lệ bằng việc phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu	259.008.750.000	-	-	259.008.750.000
Tăng vốn điều lệ bằng việc phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động	28.600.000.000	-	-	28.600.000.000
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	2.014.333.750.000	94.095.894.659	479.615.269.281	2.588.044.913.940
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2026	2.115.034.630.000	101.115.680.938	411.573.641.082	2.627.723.952.020
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	194.387.958.943	194.387.958.943
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(19.492.955.834)	(19.492.955.834)
Trích quỹ dự trữ bất buộc	-	9.719.397.947	(9.719.397.947)	-
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2026	2.115.034.630.000	110.835.078.885	576.749.246.244	2.802.618.955.129

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu B09a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC
ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

(b) Chi tiết các cổ đông của Tổng Công ty

	30/6/2026		1/1/2026	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội – Ngân hàng mẹ	1.431.440.670.000	67,68%	1.431.440.670.000	67,68%
Các cổ đông khác	683.593.960.000	32,32%	683.593.960.000	32,32%
	2.115.034.630.000	100,00%	2.115.034.630.000	100,00%

(c) Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty

	30/6/2026		1/1/2026	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	211.503.463	2.115.034.630.000	211.503.463	2.115.034.630.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Số cổ phiếu phổ thông	211.503.463	2.115.034.630.000	211.503.463	2.115.034.630.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Số cổ phiếu phổ thông	211.503.463	2.115.034.630.000	211.503.463	2.115.034.630.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tổng Công ty.

(d) Biến động vốn cổ phần trong kỳ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Số dư đầu kỳ	211.503.463	2.115.034.630.000	172.672.500	1.726.725.000.000
Cổ phiếu phát hành trong kỳ	-	-	28.760.875	287.608.750.000
Số dư cuối kỳ	211.503.463	2.115.034.630.000	201.433.375	2.014.333.750.000

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu B09a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC
ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

31. Doanh thu phí bảo hiểm

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Phí bảo hiểm gốc	3.577.004.287.315	2.655.753.848.690
<i>Bảo hiểm con người</i>	<i>1.202.409.894.715</i>	<i>724.059.722.054</i>
<i>Bảo hiểm tài sản</i>	<i>591.698.950.402</i>	<i>415.519.866.322</i>
<i>Bảo hiểm hàng hoá</i>	<i>123.994.046.983</i>	<i>75.729.010.233</i>
<i>Bảo hiểm tàu thuyền</i>	<i>236.650.645.084</i>	<i>216.593.312.641</i>
<i>Bảo hiểm trách nhiệm</i>	<i>299.185.334.665</i>	<i>103.268.702.531</i>
<i>Bảo hiểm hàng không</i>	<i>32.557.571.352</i>	<i>7.779.522.407</i>
<i>Bảo hiểm xe cơ giới</i>	<i>777.360.855.373</i>	<i>940.310.547.168</i>
<i>Bảo hiểm kỹ thuật</i>	<i>265.444.934.826</i>	<i>133.862.366.763</i>
<i>Bảo hiểm hỗn hợp</i>	<i>47.548.102.520</i>	<i>38.474.049.347</i>
<i>Bảo hiểm năng lượng</i>	<i>153.951.395</i>	<i>156.749.224</i>
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc	(59.340.366.966)	(23.658.811.585)
	3.517.663.920.349	2.632.095.037.105
Phí nhận tái bảo hiểm	65.344.003.939	45.429.640.182
<i>Bảo hiểm con người</i>	<i>138.164.226</i>	<i>59.640.985</i>
<i>Bảo hiểm tài sản</i>	<i>24.748.220.776</i>	<i>15.950.398.852</i>
<i>Bảo hiểm hàng hoá</i>	<i>46.412.968</i>	<i>10.853.683</i>
<i>Bảo hiểm tàu thuyền</i>	<i>126.180.412</i>	<i>441.591.859</i>
<i>Bảo hiểm trách nhiệm</i>	<i>148.053.320</i>	<i>47.012.053</i>
<i>Bảo hiểm xe cơ giới</i>	<i>27.937.197.565</i>	<i>24.170.098.512</i>
<i>Bảo hiểm kỹ thuật</i>	<i>12.185.616.650</i>	<i>4.709.640.434</i>
<i>Bảo hiểm hỗn hợp</i>	<i>14.158.022</i>	<i>40.403.804</i>
Các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm	(297.530.150)	(46.661.257)
	65.046.473.789	45.382.978.925
Tăng dự phòng phí chưa được hưởng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm (Thuyết minh 28(b))	(406.881.939.466)	(36.783.311.256)
	3.175.828.454.672	2.640.694.704.774

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu B09a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC
ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

32. Phí nhượng tái bảo hiểm

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	1.620.673.880.090	1.300.149.477.750
<i>Bảo hiểm con người</i>	<i>417.091.100.409</i>	<i>293.575.217.549</i>
<i>Bảo hiểm tài sản</i>	<i>279.574.323.383</i>	<i>208.102.077.200</i>
<i>Bảo hiểm hàng hoá</i>	<i>17.923.624.921</i>	<i>21.930.490.660</i>
<i>Bảo hiểm tàu thuyền</i>	<i>152.465.274.039</i>	<i>90.016.298.391</i>
<i>Bảo hiểm trách nhiệm</i>	<i>11.322.224.116</i>	<i>16.149.248.951</i>
<i>Bảo hiểm hàng không</i>	<i>31.322.534.223</i>	<i>5.489.229.208</i>
<i>Bảo hiểm xe cơ giới</i>	<i>508.040.949.755</i>	<i>574.343.881.744</i>
<i>Bảo hiểm kỹ thuật</i>	<i>201.780.378.948</i>	<i>78.762.264.224</i>
<i>Bảo hiểm hỗn hợp</i>	<i>948.533.559</i>	<i>11.504.997.714</i>
<i>Bảo hiểm năng lượng</i>	<i>204.936.737</i>	<i>275.772.109</i>
(Tăng)/giảm dự phòng phí chưa được hưởng nhượng tái bảo hiểm (Thuyết minh 28(b))	(139.982.729.517)	35.615.490.077
	1.480.691.150.573	1.335.764.967.827

33. Tổng chi bồi thường bảo hiểm

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Tổng chi bồi thường	787.362.843.936	787.282.205.108
<i>Bảo hiểm con người</i>	<i>133.393.686.095</i>	<i>148.325.059.669</i>
<i>Bảo hiểm tài sản</i>	<i>98.468.408.411</i>	<i>94.249.738.066</i>
<i>Bảo hiểm hàng hoá</i>	<i>15.698.136.894</i>	<i>29.465.640.494</i>
<i>Bảo hiểm tàu thuyền</i>	<i>78.297.723.986</i>	<i>35.274.666.807</i>
<i>Bảo hiểm trách nhiệm</i>	<i>1.947.392.404</i>	<i>2.296.071.048</i>
<i>Bảo hiểm hàng không</i>	<i>4.525.961.085</i>	<i>12.973.290.733</i>
<i>Bảo hiểm xe cơ giới</i>	<i>440.434.409.195</i>	<i>437.554.098.015</i>
<i>Bảo hiểm kỹ thuật</i>	<i>13.023.470.004</i>	<i>27.143.640.276</i>
<i>Bảo hiểm hỗn hợp</i>	<i>1.573.655.862</i>	-
Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	(876.527.748)	(329.345.398)
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(408.615.207.248)	(404.242.556.974)
Giảm dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm (Thuyết minh 28(c))	(106.854.619.403)	(139.415.793.895)
Giảm dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm (Thuyết minh 28(c))	49.172.953.590	114.987.536.704
	320.189.443.127	358.282.045.545

34. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Chi phí hoa hồng	247.520.942.634	206.097.083.006
Chi quản lý đại lý bảo hiểm	146.721.470.205	106.625.569.610
Chi phí đánh giá rủi ro đối tượng bảo hiểm	338.107.399	1.684.840.576
Chi đề phòng hạn chế tổn thất	2.066.511.236	1.665.657.598
Chi phí nhân viên	240.167.275.534	222.709.070.283
Chi phí công cụ, dụng cụ, nguyên vật liệu và nhiên liệu	3.909.039.371	7.240.444.857
Chi phí dịch vụ mua ngoài	731.964.773.441	371.069.523.350
Chi phí khác	274.918.522.575	324.615.079.493
	1.647.606.642.395	1.241.707.268.773

35. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Thu lãi tiền gửi	140.327.027.949	95.165.654.621
Thu nhập từ hoạt động ủy thác đầu tư	21.900.033.519	59.435.038.910
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.749.794.660	563.711.800
	163.976.856.128	155.164.405.331

36. Chi phí hoạt động tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Chi phí hoạt động ủy thác đầu tư	2.900.033.519	3.935.038.910
Lỗ chênh lệch tỷ giá	447.993.453	1.907.265.486
Chi phí lãi vay	3.468.110	344.935
Chi phí tài chính khác	4.841.514	264.445
	3.356.336.596	5.842.913.776

37. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Chi phí nhân viên	153.870.783.046	169.435.775.021
Chi phí nguyên vật liệu	9.299.016.878	7.148.629.367
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.172.161.487	9.753.830.301
Chi phí thuế và các khoản lệ phí	13.692.031.938	8.837.268.493
Chi phí dịch vụ mua ngoài	52.359.642.617	41.070.097.317
Chi phí trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi (Thuyết minh 14)	506.556.371	630.433.282
Chi phí khác bằng tiền	48.933.180.885	40.104.264.263
	290.833.373.222	276.980.298.044

38. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Kỳ hiện hành	50.522.913.560	46.965.339.205
Dự phòng thiếu trong những năm trước	-	64.003.040
	50.522.913.560	47.029.342.245
Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại		
Các khoản chênh lệch tạm thời	244.580.636	(34.823.462)
	50.767.494.196	46.994.518.783

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	245.155.453.139	231.481.390.432
Thuế tính theo thuế suất của Tổng Công ty	49.031.090.628	46.296.278.086
Dự phòng thiếu trong những năm trước	-	64.003.040
Thuế tương ứng chi phí không được khấu trừ thuế	1.491.822.932	669.061.119
Các khoản khác	244.580.636	(34.823.462)
	50.767.494.196	46.994.518.783

(c) Thuế suất áp dụng

Tổng Công ty có nghĩa vụ phải nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế. Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự xem xét và chấp thuận của cơ quan thuế.

39. Lãi trên cổ phiếu

(a) Lợi nhuận thuần để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND (Trình bày lại)	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Lợi nhuận thuần trong kỳ	194.387.958.943	184.486.871.649	184.486.871.649
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(19.492.955.834)	-
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	194.387.958.943	164.993.915.815	184.486.871.649

(*) Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chưa ước tính được khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi có thể được trích từ lợi nhuận của kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 do chưa có nghị quyết của Đại Hội đồng Cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho kỳ hiện tại.

(b) Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 Số cổ phiếu	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 Số cổ phiếu
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu lưu hành đầu kỳ	211.503.463	172.672.500
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phát hành cho cổ đông hiện hữu năm 2025	-	22.687.713
Ảnh hưởng của phát hành cổ phiếu cho người lao động năm 2025	-	1.620.667
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu lưu hành cuối kỳ	211.503.463	196.980.880

(c) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND/cổ phiếu	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND/cổ phiếu (Trình bày lại)	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND/cổ phiếu (Theo báo cáo trước đây)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	919	838	937

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu B09a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC
ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

Tại ngày báo cáo và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, Tổng Công ty không có các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm, do đó, không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

40. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình tài chính

Chỉ tiêu	Đơn vị	30/6/2026	1/1/2026
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	4,39	4,93
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	95,61	95,07
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	77,37	76,69
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	22,63	23,31
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Khả năng thanh toán hiện hành	lần	2,77	2,99
2.2 Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	1,35	1,36
2.3 Khả năng thanh toán nhanh	lần	2,77	2,99

	Đơn vị	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu	%	9,68	10,87
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu	%	7,68	8,67
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	1,98	2,20
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	1,57	1,75
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Nguồn vốn chủ sở hữu	%	6,94	7,13

41. Các khoản cam kết

Tổng Công ty có cam kết thuê hoạt động liên quan đến việc thuê văn phòng, các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu theo cam kết trong tương lai tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Đến 1 năm	16.588.438.541	20.303.824.529
Từ trên 1 đến 5 năm	14.968.055.728	15.426.065.722
	31.556.494.269	35.729.890.251

42. Các số dư và giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính giữa niên độ, trong kỳ Tổng Công ty có các số dư và giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Số dư	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
<i>Ngân hàng mẹ</i>		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội		
Tiền gửi không kỳ hạn	378.735.724.676	203.459.572.759
Tiền gửi có kỳ hạn	1.618.000.000.000	1.490.000.000.000
Ký quỹ bảo hiểm	9.000.000.000	9.000.000.000
Ký quỹ bảo lãnh	665.624.085	704.449.265
Phải thu phí bảo hiểm gốc	51.416.038	794.674
Phải thu lãi tiền gửi	3.292.904.104	14.539.117.802
Vốn góp	1.431.440.670.000	1.431.440.670.000
<i>Công ty liên quan</i>		
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư MB		
Ủy thác đầu tư	1.410.000.000.000	1.200.000.000.000
Công ty Tài chính TNHH MB Shinsei		
Tiền gửi có kỳ hạn	930.000.000.000	400.000.000.000
Phải thu lãi tiền gửi	19.560.136.986	8.339.726.027
Phải thu phí bảo hiểm gốc	-	694.602
Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác tài sản, Ngân hàng TMCP Quân Đội		
Đặt cọc thuê nhà, dịch vụ	-	2.688.036.600
Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại		
Tiền gửi không kỳ hạn	1.018.963.025	2.503.133.344
Tiền gửi có kỳ hạn	517.000.000.000	450.000.000.000
Phải thu lãi tiền gửi	8.141.079.453	21.215.205.473
Phải thu phí bảo hiểm gốc	125.455.920	25.594.294

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu B09a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC
ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

Giao dịch	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND
<i>Ngân hàng mẹ</i>		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội		
Thu nhập lãi tiền gửi	52.087.800.698	16.342.060.129
Doanh thu phí bảo hiểm	79.309.595.098	80.785.136.262
Chi phí hoa hồng Bancas	(38.991.084.742)	(18.713.970.814)
Chi phí dịch vụ	(20.082.689.018)	(14.977.853.988)
Phí chuyển tiền bảo lãnh	(784.807.633)	(634.016.132)
Chi phí quản lý tài khoản chuyên thu	(10.548.293.284)	(3.696.585.495)
Chi phí lãi vay	(6.225.460)	(344.935)
<i>Công ty liên quan</i>		
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư MB		
Thu nhập từ đầu tư ủy thác	21.900.033.519	59.435.038.910
Doanh thu phí bảo hiểm	49.431.000	17.732.455
Phí ủy thác	(2.900.033.519)	(3.935.038.910)
Công ty Cổ phần Chứng khoán MB		
Doanh thu phí bảo hiểm	1.998.884.443	1.810.160.665
Thu nhập liên quan đến tài khoản chứng khoán	1.125	2.226
Chi phí liên quan đến tài khoản chứng khoán	(26.400)	(96.800)
Công ty Tài chính TNHH MB Shinsei		
Doanh thu phí bảo hiểm	3.987.820.032	2.972.478.682
Thu nhập lãi tiền gửi	21.739.589.042	32.627.232.880
Chi phí hoa hồng	(54.352.760.300)	(87.066.328.838)
Chi phí hỗ trợ, dịch vụ	(108.705.297.900)	(322.145.416.700)
Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác tài sản		
Ngân hàng TMCP Quân Đội (MBAMC)		
Doanh thu phí bảo hiểm	1.226.212.082	1.824.655.548
Chi thuê nhà, dịch vụ	(5.464.888.540)	(5.980.726.398)
Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ MB Ageas		
Doanh thu phí bảo hiểm	4.915.764.511	5.035.531.794
Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại		
Thu nhập lãi tiền gửi	14.023.315.110	9.215.479.451
Chi phí hoa hồng đại lý	(751.341.496)	(1.568.574.243)
Chi phí hỗ trợ, dịch vụ	(2.007.042.051)	(2.004.138.862)
Doanh thu phí bảo hiểm	6.952.078.035	1.668.923.965

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu B09a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC
ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

Giao dịch		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND
<i>Thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và lương của Ban Tổng Giám đốc</i>			
Hội đồng Quản trị			
Ông Trần Minh Đạt	Chủ tịch (từ 18/4/2025) Thành viên (từ 31/3/2025 đến 18/4/2025)	(427.500.000)	(168.152.174)
Ông Uông Đông Hưng	Chủ tịch (đến 31/3/2025)	-	(111.086.957)
Ông Chu Hải Công	Phó Chủ tịch (từ 30/5/2025) Thành viên (từ 31/3/2025 đến 30/5/2025)	(182.000.000)	(73.478.261)
Bà Vũ Thái Huyền	Phó Chủ tịch (từ 30/5/2025) Thành viên (từ 31/3/2025 đến 30/5/2025)	(89.818.182)	(73.478.261)
Ông Đinh Như Tuynh	Thành viên (từ 31/3/2025) Phó Chủ tịch (đến 31/3/2025)	(238.000.000)	(175.434.783)
Bà Nguyễn Thị Thủy	Thành viên (đến 31/3/2025)	-	(79.347.826)
Bà Ngô Bích Ngọc	Thành viên (đến 31/3/2025)	-	(79.347.826)
Ông Đặng Quốc Tiến	Thành viên độc lập	(238.000.000)	(159.565.218)
Ban Kiểm soát		(357.000.000)	(207.608.695)
Ban Tổng Giám đốc			
Ông Đinh Như Tuynh	Tổng Giám đốc	(1.980.000.000)	(1.980.000.000)
Hoàng Thị Hiền	Phó Tổng Giám đốc	(933.504.000)	(933.504.000)
Lê Như Hải	Thành viên	(933.504.000)	(933.504.000)
Lê Quốc Ninh	Phó Tổng Giám đốc (từ 8/10/2025)	(933.504.000)	-

43. Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

(i) Tổng quan

Các loại rủi ro mà Tổng Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Tổng Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Tổng Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Tổng Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Tổng Công ty như thế nào, và soát xét tính thích hợp của khung quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Tổng Công ty gặp phải.

(ii) Khung quản lý rủi ro

Mục đích chính của khung quản lý rủi ro và quản lý tài chính là nhằm bảo vệ cổ đông của Tổng Công ty từ các sự kiện cản trở Tổng Công ty đạt được các mục tiêu tài chính một cách ổn định. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc nhận thấy tầm quan trọng của một hệ thống quản trị rủi ro hiệu quả.

Tổng Công ty đã thiết lập một bộ phận quản lý rủi ro với các điều khoản được thống nhất bởi Hội đồng Quản trị. Bộ phận này được bổ sung thêm với một cơ cấu tổ chức rõ ràng bằng các văn bản quy định trách nhiệm và quyền hạn từ Hội đồng Quản trị đến Ban Tổng Giám đốc và các lãnh đạo cấp cao khác. Một khung chính sách đã được phát triển và áp dụng, trong đó chỉ ra những rủi ro chủ yếu của Tổng Công ty, các chuẩn mực về quản trị rủi ro, kiểm soát và tổ chức kinh doanh cho các hoạt động của Tổng Công ty. Mỗi chính sách sẽ được một thành viên trong Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm giám sát tính tuân thủ đối với chính sách này trong toàn Tổng Công ty.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Tổng Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và các khoản đầu tư với mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND (Phân loại lại)
Tiền gửi ngân hàng	(i)	415.842.221.015	226.896.032.327
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	(ii)	900.469.364.039	871.186.701.919
Phải thu ngắn hạn khác	(ii)	184.251.844.258	139.813.383.813
Phải thu dài hạn khác	(ii)	18.209.441.566	17.935.848.439
Đầu tư ngắn hạn – gộp	(iii)	5.921.722.938.216	5.175.363.546.978
		7.440.495.809.094	6.431.195.513.476

(i) Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền của Tổng Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Tổng Công ty.

(ii) Các khoản phải thu khách hàng, phải thu ngắn và dài hạn khác

Rủi ro tín dụng của Tổng Công ty chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Tổng Công ty đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được đánh giá riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi Tổng Công ty đưa ra các điều khoản và điều kiện cung cấp dịch vụ và thanh toán chuẩn cho khách hàng đó.

Các khoản phải thu khách hàng chịu rủi ro tín dụng gồm các khoản phải thu về bảo hiểm, tái bảo hiểm, tạm ứng cho khách hàng và các khoản phải thu khác. Tổng Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Tổng Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu từ các công ty có lịch sử trả nợ đáng tin cậy đối với Tổng Công ty. Ban Tổng Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

(iii) Các khoản đầu tư ngắn hạn, đầu tư dài hạn và đầu tư dài hạn khác

Tổng Công ty giới hạn mức rủi ro tín dụng bằng cách chỉ đầu tư vào các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tài chính danh tiếng và các loại chứng khoán nợ dễ thanh khoản và của các đối tác có xếp hạng tín nhiệm tương đương hoặc cao hơn so với Tổng Công ty. Với mức xếp hạng tín nhiệm cao nói trên, Ban Tổng Giám đốc cho rằng sẽ không có đối tác nào mất khả năng thực hiện nghĩa vụ.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Tổng Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý tài chính của Tổng Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Tổng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Tổng Công ty.

Các khoản nợ phải trả tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán ngắn hạn	931.811.529.562	-	931.811.529.562
Chi phí phải trả	463.083.768.961	-	463.083.768.961
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	611.213.340.932	-	611.213.340.932
Phải trả dài hạn khác	-	27.973.896.207	27.973.896.207
	<u>2.006.108.639.455</u>	<u>27.973.896.207</u>	<u>2.034.082.535.662</u>

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu B09a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC
ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2026	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán ngắn hạn	695.167.158.449	-	695.167.158.449
Chi phí phải trả	98.000.615.692	-	98.000.615.692
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	624.368.532.063	-	624.368.532.063
Phải trả dài hạn khác	-	27.973.896.207	27.973.896.207
	1.417.536.306.204	27.973.896.207	1.445.510.202.411

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá chứng khoán sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Tổng Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Tổng Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Rủi ro tỷ giá hối đoái là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái.

Tổng Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua và bán bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là USD.

Ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái

Tổng Công ty có các tài sản tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

	30/6/2026		1/1/2026	
	USD Tương đương VND	Ngoại tệ khác Tương đương VND	USD Tương đương VND	Ngoại tệ khác Tương đương VND
Tài sản tài chính	62.711.503.056	6.102.892.227	81.294.150.569	6.126.062.149
Tiền	22.368.471.682	93.846.274	12.605.361.049	341.858.774
Phải thu khách hàng	40.343.031.374	6.008.907.310	68.688.789.520	5.784.063.733
Phải thu khác	-	138.643	-	139.642
Nợ tài chính	92.136.851.743	511.199.675	67.950.483.943	893.437.495
Phải trả người bán	89.176.143.080	508.461.392	46.062.047.218	890.552.758
Phải trả khác	2.960.708.663	2.738.283	21.888.436.725	2.884.737
Tài sản/(nợ) thuần	(29.425.348.687)	5.591.692.552	13.343.666.626	5.232.624.654

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu B09a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC
ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

Sau đây là tỷ giá ngoại tệ được Tổng Công ty áp dụng:

	Tỷ giá tại ngày	
	30/6/2026	1/1/2026
Tỷ giá mua USD/VND	26.111	26.085
Tỷ giá bán USD/VND	26.466	26.377

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất, và bỏ qua ảnh hưởng của các dự báo bán hàng và mua sắm:

	Ảnh hưởng trên lợi nhuận trước thuế (Giảm)/tăng	
	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
USD (mạnh thêm 3%)	(882.760.461)	400.309.999

Biến động ngược lại của tỉ giá USD có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lợi nhuận thuần của Tổng Công ty.

(ii) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính của Tổng Công ty sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường.

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Tổng Công ty như sau.

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND (Phân loại lại)
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
Tiền	415.842.221.015	226.896.032.327
Tiền gửi có kỳ hạn	4.511.722.938.216	3.975.363.546.978
Ký quỹ bảo hiểm	9.000.000.000	9.000.000.000
	4.936.565.159.231	4.211.259.579.305

44. Rủi ro bảo hiểm

Quản lý vốn và yêu cầu theo luật định

Mục tiêu đầu tiên của Tổng Công ty trong việc quản lý vốn là luôn luôn duy trì nguồn vốn đủ mạnh để hỗ trợ cho sự phát triển trong kinh doanh và đảm bảo yêu cầu về vốn pháp định. Tổng Công ty nhận thức được những tác động đối với lợi nhuận của cổ đông với mức độ vốn góp và tìm cách duy trì mức cân bằng thận trọng.

Yêu cầu về vốn pháp định phát sinh từ các hoạt động nghiệp vụ của Tổng Công ty và yêu cầu Tổng Công ty phải giữ nguồn vốn vừa đủ để xử lý nợ và đáp ứng các quy định về biên khả năng thanh toán tại Việt Nam. Các yêu cầu về đảm bảo khả năng thanh toán áp dụng cho Tổng Công ty được quy định trong Thông tư 67.

Bảng dưới đây nêu lên biên khả năng thanh toán tối thiểu và biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty. Những người lập chính sách quan tâm đến việc bảo vệ quyền lợi của người mua bảo hiểm và theo dõi liên tục để đảm bảo các công ty bảo hiểm hoạt động hiệu quả vì lợi ích của người mua bảo hiểm. Những người lập chính sách đồng thời cũng quan tâm đến việc đảm bảo các công ty bảo hiểm có thể duy trì được trạng thái thanh khoản phù hợp, để ứng phó với những nghĩa vụ bảo hiểm phát sinh ngoài dự báo do suy giảm kinh tế hoặc thảm họa tự nhiên.

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
I. Biên khả năng thanh toán (I = (1) - (2) - (3))	1.371.243.282.645	1.191.743.392.993
1. Chênh lệch giữa giá trị tài sản và các khoản nợ phải trả	2.802.618.955.129	2.627.723.952.020
2. Trừ các tài sản bị loại trừ toàn bộ giá trị hạch toán	1.062.342.555.607	1.079.142.236.968
3. Trừ các tài sản bị loại trừ một phần giá trị hạch toán	369.033.116.877	356.838.322.059
II. Biên khả năng thanh toán tối thiểu [Giá trị lớn hơn giữa (a) và (b)]	843.022.958.498	696.845.964.556
(a) 25% Tổng phí bảo hiểm giữ lại	843.022.958.498	696.845.964.556
(b) 12,5% Tổng phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm	802.315.700.932	689.161.653.668
III. So sánh (I) và (II)		
Theo số tuyệt đối	528.220.324.147	494.897.428.437
Theo tỷ lệ phần trăm	163%	171%

Biên khả năng thanh toán được tính toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ 12 tháng kết thúc cùng ngày theo hướng dẫn tại Thông tư 67.

45. Thông tin so sánh

Ngoại trừ các trường hợp được thuyết minh dưới đây, thông tin so sánh được mang sang từ các sổ dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 trình bày trong báo cáo tài chính của Tổng Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán và các thuyết minh có liên quan; và thông tin cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đối với các khoản mục trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh có liên quan.

Một số thông tin so sánh mang sang từ báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được phân loại lại để phù hợp với quy định về trình bày báo cáo tài chính của kỳ hiện hành, chi tiết như sau:

Chỉ tiêu	1/1/2026 VND (Đã phân loại lại)	1/1/2026 VND (Theo báo cáo trước đây)
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN		
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	871.186.701.919	314.356.822.976
Trả trước cho người bán ngắn hạn	133.780.790.124	690.610.669.067

Ngoài ra, như đã trình bày trong Thuyết minh 3, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026, Tổng Công ty áp dụng Thông tư 99 hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam. Do việc thay đổi chính sách kế toán này, thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2026 đã được phân loại lại cho phù hợp với việc trình bày báo cáo tài chính của kỳ hiện hành. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong báo cáo trước đây, trước và sau khi được phân loại lại như sau:

Chỉ tiêu	1/1/2026 VND (Đã phân loại lại)	1/1/2026 VND (Theo báo cáo trước đây)
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN		
Đầu tư ngắn hạn	5.175.363.546.978	5.093.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	139.813.383.813	222.176.930.791

46. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Tổng Công ty và yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(tiếp theo)

Mẫu B09a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC
ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

47. Phê duyệt báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt vào ngày 10 tháng 8 năm 2026.

Ngày 10 tháng 8 năm 2026

Người lập:

Nguyễn Diễm Quỳnh
Kế toán tổng hợp

Người kiểm soát:

Nguyễn Thị Phương Anh
Phó phòng Kế toán

Người phê duyệt:



Hoàng Thị Hiền
Phó Tổng Giám đốc kiêm
Giám đốc Tài chính

